ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3080 /QĐ-UBND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 9 năm 2022*

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
ĐẾN Số: 32426
Ngày: 22-09-2022
Chuyển:
Số và ký hiệu HS:

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Hóc Môn

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố (số 122/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016; số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017; số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017; số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018; số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 và số 34/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2019);

Căn cứ Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về thông qua danh mục hủy bỏ các dự án cần thu hồi đất, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thông qua;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn tại Tờ trình 3409/TTr-UBND ngày 11 tháng 07 năm 2022; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5915/TTr-STNMT-QLĐ ngày 22 tháng 7 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Hóc Môn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Hóc Môn	Bà Điểm	Đông Thạnh	Nhị Bình	Tân Hiệp	Tân Thới Nhì	Tân Xuân	Thới Tam Thôn	Trung Chánh	Xuân Thới Đông	Xuân Thới Sơn	Xuân Thới Thượng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Tổng diện tích tự nhiên		**10.917,21**	**173,77**	**702,21**	**1.278,47**	**844,45**	**1.194,89**	**1.723,94**	**274,63**	**893,69**	**177,03**	**299,22**	**1.498,03**	**1.856,88**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**4.522,03**	**17,90**	**175,45**	**602,77**	**483,10**	**533,86**	**429,36**	**62,52**	**308,14**	**22,20**	**62,15**	**755,11**	**1.069,47**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.410,58			139,80		283,53	274,15		9,70		0,70	176,28	526,42
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	239,68						44,57					27,67	167,44
-	*Đất trồng lúa nước còn lại*	*LUK*	1.170,90			139,80		283,53	229,58		9,70		0,70	148,61	358,99
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.299,26	17,90	174,62	393,28	266,97	144,70	88,90	62,52	296,62	19,60	50,46	275,11	508,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	769,68		0,00	59,60	211,08	97,21	66,26	0,00	0,07	2,42	10,73	293,59	28,71
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	40,88		0,83	10,08	5,05	7,05	0,05		1,47	0,18	0,26	10,13	5,77
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,64					1,37			0,27				
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**6.393,98**	**155,86**	**526,63**	**675,71**	**360,70**	**660,90**	**1.294,29**	**212,11**	**585,55**	**154,83**	**237,07**	**742,92**	**787,42**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	53,70	0,16				45,02	8,52						
2.2	Đất an ninh	CAN	6,76	0,78			0,25	0,60	0,56					0,98	3,59
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	62,64											62,64	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	30,03	1,13	0,02	5,65	0,08	11,85	0,78	0,89	1,06	0,14	4,08	3,79	0,58

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Hóc Môn	Bà Điểm	Đông Thạnh	Nhị Bình	Tân Hiệp	Tân Thới Nhì	Tân Xuân	Thới Tam Thôn	Trung Chánh	Xuân Thới Đông	Xuân Thới Sơn	Xuân Thới Thượng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Tổng diện tích tự nhiên		**10.917,21**	**173,77**	**702,21**	**1.278,47**	**844,45**	**1.194,89**	**1.723,94**	**274,63**	**893,69**	**177,03**	**299,22**	**1.498,03**	**1.856,88**
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	349,32	1,80	44,09	35,03	10,81	57,04	41,10	8,63	25,55	3,32	20,06	63,51	38,38
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,16					0,16							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.400,46	40,97	116,63	180,50	72,94	221,30	1.051,44	49,74	143,66	39,69	63,52	204,25	215,83
	Đất giao thông	*DGT*	*959,82*	*24,74*	*88,02*	*80,18*	*63,50*	*112,98*	*163,27*	*33,18*	*81,66*	*26,23*	*34,99*	*121,72*	*129,34*
	Đất thủy lợi	*DTL*	*262,64*	*3,55*	*4,67*	*17,83*		*63,57*	*65,52*	*0,46*	*24,83*	*0,06*	*3,61*	*33,10*	*45,44*
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*	*6,99*	*0,59*	*1,17*	*0,32*	*0,45*	*1,94*	*0,76*		*0,30*		*0,07*		*1,39*
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	*6,72*	*3,17*	*0,07*	*0,11*	*0,16*	*0,14*	*0,19*	*0,18*	*0,14*	*0,22*	*0,32*	*1,84*	*0,16*
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	*917,51*	*6,18*	*7,25*	*11,78*	*6,72*	*11,30*	*803,48*	*6,62*	*8,97*	*2,70*	*4,29*	*34,57*	*13,65*
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*	*6,72*			*2,10*		*1,38*		*0,78*	*2,46*				
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	*1,38*	*0,01*	*0,21*			*0,76*	*0,00*		*0,01*	*0,00*		*0,40*	
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*	*0,49*	*0,15*		*0,03*	*0,13*		*0,06*			*0,01*			*0,12*

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Hóc Môn	Bà Điểm	Đông Thạnh	Nhị Bình	Tân Hiệp	Tân Thới Nhì	Tân Xuân	Thới Tam Thôn	Trung Chánh	Xuân Thới Đông	Xuân Thới Sơn	Xuân Thới Thượng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Tổng diện tích tự nhiên		**10.917,21**	**173,77**	**702,21**	**1.278,47**	**844,45**	**1.194,89**	**1.723,94**	**274,63**	**893,69**	**177,03**	**299,22**	**1.498,03**	**1.856,88**
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	*DDT*	*9,21*										*0,08*	*0,09*	*9,05*
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*	*39,97*	*0,02*		*39,95*									
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*	*30,39*	*0,92*	*1,93*	*3,38*	*1,28*	*7,75*	*3,88*	*0,81*	*1,79*	*3,37*	*4,15*	*0,64*	*0,50*
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*	*147,42*	*0,89*	*13,12*	*24,31*	*0,53*	*21,50*	*14,19*	*7,70*	*23,49*	*6,99*	*7,61*	*11,20*	*15,89*
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*	*0,29*	*0,03*									*0,27*		
	Đất chợ	*DCH*	*10,91*	*0,73*	*0,19*	*0,49*	*0,18*		*0,09*			*0,11*	*8,14*	*0,68*	*0,29*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,75	0,15	0,61	0,44	0,43	0,28	0,15	0,23	0,20	0,16	0,12	0,80	0,18
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,13			3,55			2,00	0,08			0,51		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.105,87		364,87	353,88	155,77	316,09	186,59	151,67	412,91	108,86	148,03	385,20	522,00
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	108,17	108,17											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,73	2,24	0,32	0,47	1,26	0,84	0,50	0,45	0,35	0,56	0,46	1,96	0,32
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,33	0,12			0,02	0,32	0,82			0,05			

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Hóc Môn	Bà Điểm	Đông Thạnh	Nhị Bình	Tân Hiệp	Tân Thới Nhì	Tân Xuân	Thới Tam Thôn	Trung Chánh	Xuân Thới Đông	Xuân Thới Sơn	Xuân Thới Thượng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Tổng diện tích tự nhiên		**10.917,21**	**173,77**	**702,21**	**1.278,47**	**844,45**	**1.194,89**	**1.723,94**	**274,63**	**893,69**	**177,03**	**299,22**	**1.498,03**	**1.856,88**
2.17	Đất tín ngưỡng	TIN	6,74	0,36	0,08	1,47	0,36	1,00	0,30	0,42	1,83	0,16	0,09	0,25	0,43
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	192,01			49,93	118,25	0,53						17,36	5,94
2.29	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9,78					5,88	1,54					2,17	0,19
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	47,42			44,79	0,52		0,01			1,90	0,21		
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**1,20**		**0,13**		**0,65**	**0,12**	**0,29**						

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2022:

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Hóc Môn	Bà Điểm	Đông Thạnh	Nhị Bình	Tân Hiệp	Tân Thới Nhì	Tân Xuân	Thới Tam Thôn	Trung Chánh	Xuân Thới Đông	Xuân Thới Sơn	Xuân Thới Thượng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**468,96**	**1,12**	**7,66**	**2,82**	**0,02**	**25,91**	**362,77**	**2,02**	**5,52**	**1,26**	**3,52**	**21,92**	**34,42**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	170,68			1,52		17,74	139,64		4,32		1,84	4,35	1,28
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	38,81						38,81						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	73,75	1,12	7,03		0,02	0,94	26,93	1,95	0,90	0,96	0,83	1,94	31,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	223,96		0,63	1,30		6,67	196,21	0,07	0,30	0,30	0,85	15,62	2,01
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,57					0,57							
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**16,08**	**1,07**	**2,11**	**0,69**		**0,93**	**6,95**	**0,07**	**0,94**	**0,06**	**0,84**	**1,07**	**1,35**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,77						2,77						
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,70		0,14				3,56						
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,59	0,35	0,17				0,07						
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*	*0,17*		*0,17*										
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	*0,35*	*0,35*											
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	*0,07*						*0,07*						
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	8,31		1,80	0,69		0,93	0,56	0,07	0,94	0,06	0,84	1,07	1,35
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	0,72	0,72											

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất 2022:

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Hóc Môn	Bà Điểm	Đông Thạnh	Nhị Bình	Tân Hiệp	Tân Thới Nhì	Tân Xuân	Thới Tam Thôn	Trung Chánh	Xuân Thới Đông	Xuân Thới Sơn	Xuân Thới Thượng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	**Đất NN chuyển sang phi nông nghiệp**		**416,69**	**4,29**	**21,97**	**30,89**	**13,22**	**89,71**	**9,21**	**19,75**	**26,36**	**2,89**	**5,81**	**95,66**	**96,93**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	42,71			9,52		9,68	0,38		4,15		1,82	9,47	7,68
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	185,00	2,54	10,02	5,83	2,43	49,01	3,19	17,44	7,53	1,45	1,98	36,32	47,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	188,67	1,75	11,96	15,38	10,80	31,02	5,64	2,30	14,68	1,44	2,01	49,87	41,82
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	0,32			0,16									0,16
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**100,43**			**28,08**		**11,60**	**19,49**		**1,62**		**2,82**	**8,36**	**28,47**
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hang năm	LUA/HNK	11,67			2,58		2,90			0,40			1,26	4,53
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	88,76			25,50		8,69	19,49		1,22		2,82	7,10	23,94

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng 2022: Trong năm 2022 trên địa bàn huyện Hóc Môn không có kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, các đơn vị sau đây có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn:

a) Công bố, niêm yết công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Cập nhật các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã được duyệt vào Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh giai đoạn 2021-2025 và tích hợp vào quy hoạch tỉnh đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất.

c) Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.

d) Chịu trách nhiệm về tính pháp lý, ranh, diện tích chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân, đảm bảo phù hợp quy hoạch đô thị, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và không khiếu nại; chịu trách nhiệm về đề xuất tiếp tục đăng ký các dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đối với các dự án đã được phê duyệt kế hoạch sử dụng đất từ năm 2019 trở về trước.

đ) Tổ chức kiểm tra, giám sát chặt chẽ, thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

e) Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn và các sở ngành liên quan tổ chức thực hiện hiệu quả Quyết định này.

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

c) Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý hoặc đề xuất kịp thời các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

d) Tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố thực hiện báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất định kỳ hàng năm cho Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành liên quan: Phối hợp và chủ động thực hiện các nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ bảo đảm kế hoạch sử dụng đất được triển khai thực hiện.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - ban - ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND.TP;
- TTUB: CT, các PCT;
- VPUB: PCVP;
- Các Phòng ĐT, DA, TH, KT, VX;
- Lưu: VT, (ĐT/TN) TV.40

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Phan Văn Mãi